

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921

Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		595 057 368 769	822 589 636 313
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5 398 795 969	9 658 948 366
1. Tiền	111		5 398 795 969	4 658 948 366
2. Các khoản tương đương tiền	112			5 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	464 500 000 000	741 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		464 500 000 000	741 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			464 500 000 000	741 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93 777 859 017	60 761 350 295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5 395 301 843	5 381 034 149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	309 364 353	2 699 518 356
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	88 221 055 221	52 795 965 889
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166 760 000)	(143 514 500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	28 346 401
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 838 343 795	4 488 561 693
1. Hàng tồn kho	141		2 838 343 795	4 488 561 693
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		28 542 369 988	6 680 775 959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1 576 033 593	2 092 772 959
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26 966 336 395	4 588 003 000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		542 007 020 705	559 399 940 602
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12 961 452 999	5 878 656 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 761 452 999	12 678 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		136 793 260 540	164 571 931 915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	135 810 610 164	164 441 863 140
- Nguyên giá	222		547 542 964 176	539 161 552 203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(411 732 354 012)	(374 719 689 063)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	982 650 376	130 068 775
- Nguyên giá	228		31 014 572 390	29 999 912 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 031 922 014)	(29 869 843 615)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28 335 654 839	10 636 527 857
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	28 335 654 839	10 636 527 857
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		298 223 619 768	299 770 928 865
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(459 097 915)	(111 788 818)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(459 097 915)	(111 788 818)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11 800 000 000	13 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		65 693 032 559	78 541 895 017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	65 693 032 559	78 541 895 017

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		55 337 195 331	61 690 627 512
I- Nợ ngắn hạn	310		52 830 195 331	59 122 685 512
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	13 061 716 982	10 791 455 379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	625 977 260	2 778 978 115
4. Phải trả người lao động	314		2 763 786 916	6 244 179 292
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	227 504 210	200 186 021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	32 636 140 975	33 086 055 827
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 515 068 988	6 021 830 878
II- Nợ dài hạn	330		2 507 000 000	2 567 942 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 507 000 000	2 567 942 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 081 727 194 143	1 320 298 949 403
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1 081 727 194 143	1 320 298 949 403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(174 799 730 137)	63 772 025 123
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157 360 513	2 733 959 264
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(174 957 090 650)	61 038 065 859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 137 064 389 474	1 381 989 576 915

Lập ngày 18 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Minh Nga

Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)
Từ ngày 01/12/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng này Năm nay	Tháng này Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	11 278 393 820	20 982 943 231	131 316 508 156	305 983 272 750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		11 278 393 820	20 982 943 231	131 316 508 156	305 983 272 750
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	21 092 931 934	26 914 160 766	326 358 488 704	284 907 084 384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(9 814 538 114)	(5 931 217 535)	(195 041 980 548)	21 076 188 366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	3 537 289 782	20 004 598 727	66 138 748 881	88 351 127 605
7. Chi phí tài chính	22	V.21	173 212 279	111 788 818	347 309 097	129 708 079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					17 919 261
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	500 835 294	1 014 461 540	6 798 699 727	10 921 241 712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	2 056 778 437	2 898 849 769	45 178 192 350	28 782 613 699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(9 008 074 342)	10 048 281 065	(181 227 432 841)	69 593 752 481
11. Thu nhập khác	31	V.24	(17 703 576 428)	1 094 932 606	6 331 405 475	3 125 200 866
12. Chi phí khác	32	V.25	(7 029 265 055)	(57 957 133)	61 063 284	2 534 885 594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10 674 311 373)	1 152 889 739	6 270 342 191	590 315 272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(19 682 385 715)	11 201 170 804	(174 957 090 650)	70 184 067 753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27		(1 301 460 901)		9 146 001 894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(19 682 385 715)	12 502 631 705	(174 957 090 650)	61 038 065 859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Lập bảng

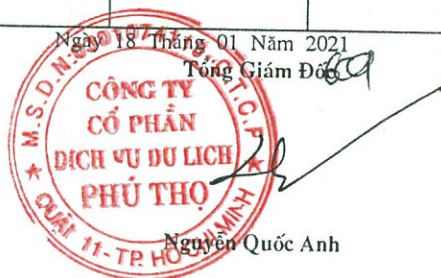
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nga



Nguyễn Thị Nguyễn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	35 027 804 360	49 854 666 260	131 316 508 156	305 983 272 750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		35 027 804 360	49 854 666 260	131 316 508 156	305 983 272 750
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	55 153 634 804	65 410 604 170	326 358 488 704	284 907 084 384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(20 125 830 444)	(15 555 937 910)	(195 041 980 548)	21 076 188 366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	11 762 145 287	30 532 874 278	66 138 748 881	88 351 127 605
7. Chi phí tài chính	22	V.21	173 212 279	111 788 818	347 309 097	129 708 079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					17 919 261
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 060 486 896	1 847 014 203	6 798 699 727	10 921 241 712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	14 337 276 737	7 265 802 791	45 178 192 350	28 782 613 699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(23 934 661 069)	5 752 330 556	(181 227 432 841)	69 593 752 481
11. Thu nhập khác	31	V.24	(12 010 173 082)	1 426 986 571	6 331 405 475	3 125 200 866
12. Chi phí khác	32	V.25	(7 029 265 055)	433 916 645	61 063 284	2 534 885 594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4 980 908 027)	993 069 926	6 270 342 191	590 315 272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(28 915 569 096)	6 745 400 482	(174 957 090 650)	70 184 067 753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27		(1 301 460 901)		9 146 001 894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(28 915 569 096)	8 046 861 383	(174 957 090 650)	61 038 065 859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 18 Tháng 01 Năm 2021

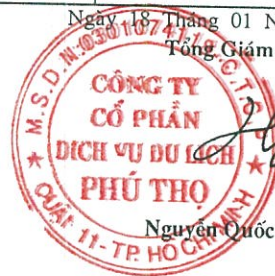
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Minh Nga



Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	142 766 417 035	335 741 320 718
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	10 386 157	10 639 596
+ Cung cấp dịch vụ	012	116 761 058 109	294 089 537 998
+ Thu phí phục vụ	013	124 746 341	126 748 533
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	25 803 844 428	40 673 167 091
+ Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV	017	66 382 000	841 227 500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(165 943 108 447)	(255 673 585 996)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(165 943 108 447)	(255 673 585 996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(61 132 703 523)	(79 619 927 527)
+ Tiền lương, tiền công		(41 220 879 970)	(55 131 767 680)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(6 631 752 250)	(6 292 824 138)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(11 482 287 600)	(14 505 508 835)
+ Tiền ăn giữa ca		(60 666 003)	(66 728 574)
+ Chi khác cho người lao động		(1 737 117 700)	(3 623 098 300)
4. Tiền chi trả lãi vay			(17 919 261)
+ Chi tiền lãi vay			(17 919 261)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	06	(1 448 846 877)	(11 271 178 752)
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ		(1 448 846 877)	(11 271 178 752)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		92 819 147 324	90 233 103 349
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		354 000 000	820 000 000
+ Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược		137 408 518	
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN		8 900 000	
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		92 318 838 806	89 413 103 349
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(298 567 955 766)	(88 529 490 076)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(4 120 000 000)	(7 020 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(294 447 955 766)	(81 509 490 076)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TU HOẠT ĐỘNG SXKD	20	(291 507 050 254)	(9 137 677 545)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(3 752 226 003)	(9 848 898 511)

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	23	130 660 000	
+ Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ		130 660 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(470 800 000 000)	(771 700 000 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(470 800 000 000)	(771 700 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		748 500 000 000	774 400 000 000
+ Thu hồi các khoản cho vay		748 500 000 000	774 400 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13 168 463 860	13 193 470 520
+ Thu lãi tiền gửi		3 444 547 260	1 443 061 920
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		9 723 916 600	11 750 408 600
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	30	287 246 897 857	6 044 572 009
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			10 002 019 377
+ Nhận tiền đi vay dài hạn			10 002 019 377
4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(10 002 019 377)
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn			(10 002 019 377)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	50	(4 260 152 397)	(3 093 105 536)
TIEN VA TUONG DUONG TIEN TON DAU KY	60	9 658 948 366	12 752 053 902
TIEN VA TUONG DUONG TIEN TON CUOI KY	70	5 398 795 969	9 658 948 366

Người lập biểu

Kế toán trưởng

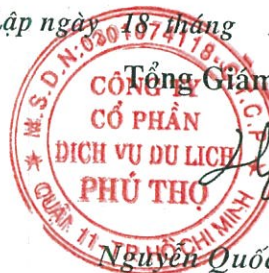
Lập ngày 18 tháng 1 năm 2021





Nguyễn Thị Minh Nga

Nguyễn Thị Nguyên



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

I . Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	05	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.774.051.000	2.670.773.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.577.612.197	1.903.801.686
Tiền đang chuyển	47.132.772	84.373.680
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000
	5.398.795.969	9.658.948.366

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ngắn hạn	464.500.000.000	741.000.000.000
- Dài hạn	11.800.000.000	13.000.000.000
	476.300.000.000	754.000.000.000

b Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253.277.125.000	253.277.125.000
--	-----------------	-----------------

c Đầu tư vào đơn vị khác

	33.605.592.683	33.605.592.683
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29.442.390.096	29.442.390.096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4.163.202.587	4.163.202.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Võ Trung Thiệp	240.000.000	-240.000.000	240.000.000	-240.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89.275.000	-89.275.000	89.275.000	-89.275.000
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28.200.000	-28.200.000	28.200.000	-19.740.000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-49.285.000	49.285.000	-34.499.500
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ			460.204.885	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du thuyền Sài Gòn	105.483.000			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	203.503.286		541.481.700	
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	1.060.247.512		899.540.564	
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2.471.730.400		920.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	46.550.000		38.884.000	
SAM Dây và cáp				
SACOM	11.860.000		49.655.000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen			1.262.549.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	244.408.200			
Ngân hàng TMCP Quân Đội	463.253.000			
Các khoản phải thu khách hàng khác	621.506.445		1.041.959.000	
	5.635.301.843	-406.760.000	5.621.034.149	-383.514.500

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ và thương mại Softdeams	34.200.000	-		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	37.000.000	-		
Cơ sở hoa kiểng Út Vân	41.400.000	-		
Công ty TNHH xây dựng thương mại môi trường Dương Long		-	326.763.129	
Công ty cổ phần dịch vụ Bò Cầu		-	1.629.112.539	
Các khoản trả trước cho người bán khác	196.764.353	-	743.642.688	
	309.364.353	-	2.699.518.356	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức được chia			14.588.762.400	
Phải thu về lãi tiền gửi	21.914.780.548	-	33.589.757.565	
Phải thu người lao động	4.748.930			
Phải thu về BHXH	238.131.200	-	275.976.000	
Phải thu về BHYT	48.522.600	-	53.419.500	
Phải thu về BHTN	29.766.400	-	34.497.000	
Tạm ứng	194.200.000	-	249.200.000	
Ký cược, ký quỹ	231.144.589		439.039.675	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2.728.877.249		2.728.877.249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*)	62.619.338.705			
Phải thu khác	211.545.000	-	836.436.500	
	88.221.055.221	-	52.795.965.889	

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNV KVVIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ; cần trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020.

b) Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.518.000.000	-	1.518.000.000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000		200.000.000	-200.000.000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10.960.656.948		10.960.656.948	-6.600.000.000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	40.000.000			
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6- 2020(**)	7.042.796.051			
	19.761.452.999	-	12.678.656.948	-6.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Cho vay	6.600.000.000	6.600.000.000
- Chi phí lãi vay	1.432.135.066	1.432.135.066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2.032.385.490	2.032.385.490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240.000.000	240.000.000
- Thuế GTGT trả hộ	615.227.301	615.227.301
- Các khoản khác	40.909.091	40.909.091
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	40.000.000	
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7.042.796.051	
	18.043.452.999	10.960.656.948

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản cố định	18.897.600	28.346.401
	18.897.600	28.346.401

7 NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89.275.000	-	89.275.000	-
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28.200.000	-	28.200.000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-	49.285.000	-
	7.206.760.000	-	7.206.760.000	-

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.721.614.659	2.810.730.979
Hàng hoá	1.116.729.136	1.677.830.714
	2.838.343.795	4.488.561.693

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	537.532.781	234.872.965
- Chi phí sửa chữa	948.964.344	626.712.994
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	89.536.468	1.231.187.000
	1.576.033.593	2.092.772.959
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	2.174.647.237	4.052.923.207
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	54.750.613.016	64.934.227.028
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.119.080.522	1.676.405.250
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6.995.003.594	6.995.003.594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	653.688.190	883.335.938
	65.693.032.559	78.541.895.017

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
- Mua trong kỳ	1.014.660.000		
Số dư cuối kỳ	3.489.823.663	27.524.748.727	31.014.572.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.345.094.888	27.524.748.727	29.869.843.615
- Khấu hao trong kỳ	162.078.399	-	162.078.399
Số dư cuối kỳ	2.507.173.287	27.524.748.727	30.031.922.014
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	130.068.775	-	130.068.775
Tại ngày cuối kỳ	982.650.376	-	982.650.376

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.530.636.215 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31/12/2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	325.528.564.673	176.059.631.812	29.815.208.248	2.234.845.563	5.523.301.907	539.161.552.203
Số tăng trong kỳ	8.681.296.927	2.171.830.455		2.971.655.578	336.579.772	14.161.362.732
Mua sắm trong kỳ		643.225.455		2.971.655.578	336.579.772	3.951.460.805
Xây dựng mới	8.681.296.927	1.528.605.000				10.209.901.927
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		5.549.655.419	159.485.280	70.810.060		5.779.950.759
Số cuối kỳ	334.209.861.600	172.681.806.848	29.655.722.968	5.135.691.081	5.859.881.679	547.542.964.176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	203.367.340.315	142.364.097.268	25.432.153.230	1.499.657.126	2.056.441.124	374.719.689.063
Khấu hao trong kỳ	28.932.323.887	10.393.146.544	1.978.465.697	297.389.114	1.130.380.182	42.731.705.424
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán,...		5.494.970.731	153.259.684	70.810.060		5.719.040.475
Số cuối kỳ	232.299.664.202	147.262.273.081	27.257.359.243	1.736.236.180	3.186.821.306	411.732.354.012
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	122.161.224.358	33.695.534.544	4.383.055.018	735.188.437	3.466.860.783	164.441.863.140
Số cuối kỳ	101.910.197.398	25.419.533.767	2.398.363.725	3.409.454.901	2.673.060.373	135.810.610.164

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.143.805.945 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
12.1 Phần mềm bán hàng IPOS		1.014.480.000
12.2 Công trình nhà gỗ Cà phê Vườn Dá		1.412.226.293
12.3 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :		
<i>Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS</i>	2.348.515.161	1.882.606.061
<i>Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS</i>	1.377.727.273	1.377.727.273
<i>Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát</i>	810.181.825	344.272.725
12.4 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :		
<i>Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS</i>	160.606.063	160.606.063
<i>Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình</i>	1.794.470.586	1.629.368.635
<i>Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình</i>	1.038.750.455	1.038.750.455
<i>Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT</i>	272.727.272	272.727.272
<i>Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát</i>	5.163.636	5.163.636
12.5 Cải tạo hệ thống xử lý nước thải bếp Café Vườn đá và bếp mẹ - CVĐS	301.465.587	136.363.636
12.6 Tư vấn lựa chọn nhà thầu lắp đặt, lắp đặt thiết bị phần cứng, phần mềm vé điện tử tại CVĐS	176.363.636	176.363.636
12.7 Công trình Bể Đẽo CVĐS:		734.049.000
<i>Bể Đẽo- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ</i>		17.272.728
<i>Bể Đẽo-Khảo sát địa chất công trình</i>	506.149.788	506.149.788
<i>Bể Đẽo- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ Bể Đẽo</i>	380.499.788	380.499.788
12.8 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	100.650.000	100.650.000
12.9 Sửa chữa cầu vượt A- B- CVĐS	25.000.000	25.000.000
12.10 Màn hình nước CVĐS :		
<i>Màn hình nước -Hệ thống trình diễn nhạc nước- CVĐS</i>	501.955.297	465.055.297
<i>Màn hình nước -Hệ thống trình chiếu laser- CVĐS</i>		173.362.727
	20.074.338.173	
	19.992.519.991	
	81.818.182	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

12.11 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	1.933.862.198	1.440.863.692
12.12 Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - KDLVS		184.730.000
12.12 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1.176.363.636	1.176.363.636
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	299.090.909	299.090.909
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	427.272.727	427.272.727
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	450.000.000	450.000.000
	28.335.654.839	10.636.527.857

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21	347.872.718	347.872.718	306.903.632	306.903.632
Công ty TNHH DV Thương Mại Quảng Cáo Linh Ngọc Đăng			630.250.000	630.250.000
Công ty Cổ phần năng lượng TTC	136.309.185	136.309.185		
Cơ sở Huỳnh Văn Tổng	176.831.500	176.831.500	181.129.089	181.129.089
Công ty Cổ phần Ong Số	220.645.161	220.645.161	224.000.000	224.000.000
Công ty TNHH DV Bất động sản và xây dựng Thành Phát	499.821.692	499.821.692		
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hồng Lam	837.491.556			
Công ty Cổ phần Chương Dương	1.426.897.677	1.426.897.677		
Công ty Cổ phần Bò Câu	1.624.930.311	1.624.930.311		
Văn phòng Thành Ủy	2.770.909.075	2.770.909.075	923.968.521	923.968.521
Các khoản phải trả người bán khác	5.020.008.107	5.020.008.107	8.525.204.137	8.525.204.137
	13.061.716.982	12.224.225.426	10.791.455.379	10.791.455.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

12.12 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê

Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập

báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500

1.176.363.636 1.176.363.636

299.090.909 299.090.909

427.272.727 427.272.727

450.000.000 450.000.000

28.335.654.839 10.636.527.857

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21	347.872.718	347.872.718	306.903.632	306.903.632
Công ty TNHH DV Thương Mại Quảng Cáo Linh Ngọc Đăng			630.250.000	630.250.000
Công ty Cổ phần năng lượng TTC	136.309.185	136.309.185		
Cơ sở Huỳnh Văn Tổng	176.831.500	176.831.500	181.129.089	181.129.089
Công ty Cổ phần Ong Số	220.645.161	220.645.161	224.000.000	224.000.000
Công ty TNHH DV Bất động sản và xây dựng Thành Phát	499.821.692	499.821.692		
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hồng Lam	837.491.556			
Công ty Cổ phần Chương Dương	1.426.897.677	1.426.897.677		
Công ty Cổ phần Bò Câu	1.624.930.311	1.624.930.311		
Văn phòng Thành Ủy	2.770.909.075	2.770.909.075	923.968.521	923.968.521
Các khoản phải trả người bán khác	5.020.008.107	5.020.008.107	8.525.204.137	8.525.204.137
	13.061.716.982	12.224.225.426	10.791.455.379	10.791.455.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.074.719.363	6.975.895.380	7.525.927.110	524.687.633
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	102.522.296	751.352.606	782.420.411	71.454.491
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.448.846.877		1.448.846.877	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*				-22.378.333.395
Thuế Thu nhập cá nhân	151.958.379	892.714.355	1.015.781.598	28.891.136
Thuế Tài nguyên	931.200	9.995.200	9.982.400	944.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-4.588.003.000	261.802.786.051	261.802.786.051	-4.588.003.000
Thuế bảo vệ môi trường				
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1.152.003.546	1.152.003.546	
	-1.809.024.885	271.584.747.138	273.737.747.993	-26.340.359.135

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNV KVVIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm : tiền thuê đất truy thu là 105.254.993.114đ , cổ tức Công Viên Nước từ 1/1/2016 đến 16/5/2016 là 7.605.252.849đ , làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	179.766.000	208.906.000
- Phải trả tiền đặt cọc	1.168.016.873	1.586.629.944
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	22.184.490	39.589.992
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt(*)	29.080.056.313	29.080.056.313
- Phải trả liên quan TT Bowling Đầm Sen -Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020(*)	38.331.600	
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1.030.751.164	1.261.926.901
- Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen	93.382.400	83.576.000
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	563.600.000	504.000.000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	91.821.110	97.131.610
- Cổ tức phải trả năm 2018	23.940.000	36.385.000
- Cổ tức phải trả năm 2019	107.540.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.751.025	187.854.067
	32.636.140.975	33.086.055.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27.809.090.884	27.809.090.884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đàm Sen	1.170.965.429	1.170.965.429
- Lãi vay phải trả	100.000.000	100.000.000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38.331.600	
	29.118.387.913	29.080.056.313

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.507.000.000	2.567.942.000
	2.507.000.000	2.567.942.000

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	227.504.210	200.186.021
	227.504.210	200.186.021

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	-	-	1.186.840.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.686.924.280	-		69.686.924.280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	63.772.025.123		-238.571.755.260	-174.799.730.137
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước				157.360.513
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này				-174.957.090.650
	1.320.298.949.403		-238.571.755.260	1.081.727.194.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

(*)	-238.571.755.260
Trong đó :	
Chi cổ tức và trích quỹ theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng cổ đông năm 2020	-63.614.664.610
Lợi nhuận năm 2020	-174.957.090.650
<i>Năm 2020 phát sinh các chi phí truy thu như sau làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 :</i>	
Tiền thuê đất truy thu từ 17/05/2016 đến 31/12/2019 - KTNN KV XIII	127.019.964.318
Tiền thuê đất truy 2016-2019 - Chi cục thuế Q11	102.519.847.861
Tiền thuê đất truy thu 2015-2019 - Chi Cục Thuế Huyện Cần Giờ	3.179.179.556
Tiền cổ tức Công Viên nước 1/1/2016 - 16/5/2016	1.063.615.883
Tiền lãi chậm nộp lợi nhuận về Tổng Cty DL Sài Gòn	7.605.252.849
	12.652.068.169
<i>Nếu loại trừ các chi phí nêu trên 127.019.964.318đ thì lợi nhuận năm 2020 thực tế :</i>	
	-47.937.126.332

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49,00	581.551.600.000	49,00	581.551.600.000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34,96	414.894.250.000	34,96	414.894.250.000
Cổ đông khác	16,04	190.394.150.000	16,04	190.394.150.000
	100,00	1.186.840.000.000	100,00	1.186.840.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.684.000	118.684.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.684.000	118.684.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.684.000	118.684.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.089.630.472	3.036.298.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.226.877.684	302.946.974.408
	131.316.508.156	305.983.272.750

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	501.762.071	1.677.104.554
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	219.094.083.333	283.229.979.830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp(*)	106.762.643.300	
	326.358.488.704	284.907.084.384

(*) Tiền thuê đất truy thu :

Tiền thuê đất truy thu từ 17/05/2016 đến 31/12/2019 -
KTNN KV XIII

Tiền thuê đất truy 2016-2019 - Chi cục thuế Q11

Tiền thuê đất truy thu 2015-2019 - Chi Cục Thuế Huyện
Cần Giờ

106.762.643.300

102.519.847.861

3.179.179.556

1.063.615.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.725.841.600	11.752.058.600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	56.412.907.281	76.599.069.005
	66.138.748.881	88.351.127.605

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
		VND
Lãi tiền vay		17.919.261
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	347.309.097	111.788.818
	347.309.097	129.708.079

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.798.699.727	10.921.241.712
	6.798.699.727	10.921.241.712

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.727.347.100	10.267.277.328
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	100.833.340	161.827.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.531.801	506.082.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.185.194	807.890.499
Chi phí khác bằng tiền	16.070.973.897	17.039.536.360
Chi phí khác bằng tiền(*)	20.257.321.018	
	45.178.192.350	28.782.613.699

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : bao gồm phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ và cổ tức Công Viên Nước từ 1/1/2016 đến 16/5/2016 = 7.605.252.849đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Tiền điện		1.461.685.103
Thu nhập khác	6.331.405.475	236.529.192
	6.331.405.475	3.125.200.866

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Tiền điện		1.943.560.722
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	60.910.284	
Chi phí khác	153.000	591.324.872
	61.063.284	2.534.885.594

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-174.957.090.650	70.184.067.753
Các khoản điều chỉnh tăng	1.119.827.008	1.886.762.715
Các khoản điều chỉnh giảm	-9.725.841.600	-26.340.821.000
Thu nhập tính thuế TNDN	-183.563.105.242	45.730.009.468
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		9.146.001.894

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-174.957.090.650	61.038.065.859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-174.957.090.650	61.038.065.859
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.684.000	118.684.000
	-1474	514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		9.752.841.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		141.983.636
- Chi phí sử dụng dịch vụ		1.212.370.907
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		79.509.084
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		238.883.809
	Mối liên hệ	31/12/2020
		VND
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	62.620.338.705
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	46.550.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	2.910.909
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	93.382.400


Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nguyên
Kế Toán trưởng




Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc
TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021